HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24 /NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống Nhân dân giai đoạn 2018 – 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 11/11/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận khóa XIII về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 tầm nhìn 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 10/10/2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy tỉnh Ninh Thuận về Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao, nhân rộng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh 05 năm 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 180/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp tỉnh phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao; phục vụ nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu; đảm bảo tính liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao, liên kết chặt chẽ giữa các vùng và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; sản xuất thân thiện với môi trường gắn với du lịch sinh thái và nâng cao đời sống nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- Từng bước nâng cao diện tích sản xuất NNUDCNC của các đối tượng cây trồng và vật nuôi có lợi thế so sánh của tỉnh Ninh Thuận. Phấn đấu đến năm 2020, diện tích sản xuất NNUDCNC trên địa bàn tỉnh là 1.110 ha (300 ha nho, 310 ha rau, 370 ha mía, 130 ha tôm giống); định hướng đến năm 2030 diện tích sản xuất NNUDCNC trên địa bàn tỉnh là 4.306 ha (650 ha nho, 800 ha rau, 416 ha tôm giống, 750 ha mía, 1.100 ha cây ăn quả, 590 ha chăn nuôi dê và cừu).

- Từng bước nâng cao năng suất và chất lượng nông sản trên diện tích sản xuất NNUDCNC của tỉnh; tạo ra nông sản an toàn và đạt tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP), có sức cạnh tranh cao, các giống cây con có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung quy hoạch

2.1. Quy hoạch đến năm 2020 gồm 06 vùng NNUDCNC đối với các đối tượng cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 1 danh mục vùng NNUDCNC).

2.2. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 sẽ mở rộng 03 vùng và bổ sung 07 vùng NNUDCNC, các nội dung này sẽ được tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch (kèm theo phụ lục 2 danh mục vùng NNUDCNC).

3. Các dự án ưu tiên

3.1. Dự án ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn, lai tạo giống nho và một số cây ăn quả khác.

3.2. Dự án ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn, tạo giống rau, hoa.

3.3. Dự án phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp, tập hợp và hình thành nhóm tư vấn giải pháp công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

3.4. Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống tôm.

4. Nguồn lực thực hiện quy hoạch

Tổng vốn đầu tư: 1.622,17 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn đến năm 2020: 585,89 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương: hỗ trợ 28 tỷ đồng (đầu tư hạ tầng cho các vùng NNUDCNC);

+ Vốn ngân sách địa phương: 17 tỷ đồng;

+ Vốn xã hội hóa (huy động dân, doanh nghiệp): 540,89 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 – 2030: 1.036,28 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước: 36,0 tỷ đồng;

+ Vốn xã hội hóa (huy động dân, doanh nghiệp): 1.000,28 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn: Cân đối, bố trí,

lồng ghép nguồn vốn; ban hành cơ chế, chính sách, các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch đạt hiệu quả, có tính khả thi, phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết cho HĐND tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

Danh mục các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh)

1. Vùng sản xuất nho ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hải:

- Địa điểm: Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải;
- Diện tích: 300 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,170	11,6603	7	109,151	11,6458
2	109,170	11,6504	8	109,152	11,6534
3	109,166	11,6517	9	109,154	11,6625
4	109,163	11,6478	10	109,159	11,6643
5	109,161	11,6438	11	109,165	11,6637
6	109,156	11,6437	12	109,167	11,6637

2. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Nhơn Hải:

- Địa điểm: Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải;
- Diện tích: 110 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,115	11,6061	7	109,117	11,5937
2	109,120	11,6077	8	109,117	11,5947
3	109,122	11,6035	9	109,114	11,5957
4	109,123	11,6032	10	109,115	11,6004
5	109,122	11,5977	11	109,114	11,6008
6	109,119	11,5932			

3. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao An Hải:

- Địa điểm: Xã An Hải, huyện Ninh Phước;
- Diện tích: 100 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108.987	11.5318	6	108.976	11.5217
2	108.992	11.5297	7	108.980	11.5240
3	108.992	11.5232	8	108.988	11.5255
4	108.988	11.5091	9	108.982	11.5281
5	108.979	11.5077	10	108.979	11.5123

4. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Phước Tiến:
- Địa điểm: Xã Phước Tiến, huyện Bác Ái;
- Diện tích: 100 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,79281	11,83730	5	108,79803	11,84284
2	108,79347	11,83633	6	108,79866	11,82817
3	108,79470	11,83233	7	108,79923	11,84265
4	108,79782	11,82805	8	108,80252	11,83379

5. Vùng sản xuất mía ứng dụng công nghệ cao Phước Thắng:
- Địa điểm: Xã Phước Thắng, huyện Bác Ái;
- Diện tích: 370 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,850	11,8140	8	108,834	11,7961
2	108,848	11,8086	9	108,829	11,7995
3	108,850	11,8068	10	108,827	11,8044
4	108,848	11,8048	11	108,829	11,8097
5	108,844	11,8048	12	108,830	11,8168
6	108,842	11,7997	13	108,835	11,8168
7	108,836	11,7963	14	108,842	11,8147

6. Vùng sản xuất tôm giống ứng dụng công nghệ cao An Hải:
- Địa điểm: Xã An Hải, huyện Ninh Phước;
- Diện tích: 130 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,017	11,5317	6	109,006	11,5196
2	109,016	11,5325	7	109,002	11,5065
3	109,015	11,5324	8	109,002	11,4975
4	109,014	11,5332	9	109,006	11,4968
5	109,009	11,5220	10	109,010	11,4960

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

Danh mục các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết 24 /NQ-HĐND ngày 14 /12/2018 của HĐND tỉnh)

I. Mở rộng 03 vùng:

1. Vùng sản xuất nho ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hải:

- Địa điểm: Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải;
- Diện tích: 340 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,170	11,6603	7	109,151	11,6458
2	109,170	11,6504	8	109,152	11,6534
3	109,166	11,6517	9	109,154	11,6625
4	109,163	11,6478	10	109,159	11,6643
5	109,161	11,6438	11	109,165	11,6637
6	109,156	11,6437	12	109,167	11,6637

2. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao An Hải:

- Địa điểm: Xã An Hải, huyện Ninh Phước;
- Diện tích: 300 ha;
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108.987	11.5318	6	108.976	11.5217
2	108.992	11.5297	7	108.980	11.5240
3	108.992	11.5232	8	108.988	11.5255
4	108.988	11.5091	9	108.982	11.5281
5	108.979	11.5077	10	108.979	11.5123

3. Vùng sản xuất tôm giống ứng dụng công nghệ cao An Hải:

- Địa điểm: Xã An Hải, huyện Ninh Phước;
- Diện tích: 316 ha:
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,017	11,5317	6	109,006	11,5196
2	109,016	11,5325	7	109,002	11,5065
3	109,015	11,5324	8	109,002	11,4975
4	109,014	11,5332	9	109,006	11,4968
5	109,009	11,5220	10	109,010	11,4960

II. Bổ sung 07 vùng mới:

1. Vùng sản xuất nho rượu ứng dụng công nghệ cao Mỹ Sơn:

- Địa điểm: Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn;

- Diện tích: 310 ha;

- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,864	11,7043	6	108,877	11,6860
2	108,873	11,6975	7	108,869	11,6861
3	108,877	11,6977	8	108,866	11,6886
4	108,879	11,6943	9	108,864	11,6867
5	108,875	11,6903	10	108,854	11,6960

2. Vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao Phước Trung:

- Địa điểm: Xã Phước Trung, Huyện Bác Ái.

- Diện tích: 1.100,0 ha.

- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,961	11,6875	9	108,927	11,6798
2	108,965	11,6707	10	108,944	11,6821
3	108,959	11,6656	11	109,003	11,6759
4	108,956	11,6701	12	108,988	11,6672
5	108,953	11,668	13	108,982	11,6936
6	108,945	11,676	14	108,967	11,6892
7	108,928	11,6608	15	108,973	11,6724
8	108,926	11,6734			

3. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Tân Lập:

- Địa điểm: Xã Lương Sơn, Huyện Ninh Sơn;

- Diện tích: 100,0 ha;

- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,763	11,8100	6	108,776	11,8022
2	108,767	11,8089	7	108,771	11,8020
3	108,767	11,8097	8	108,771	11,7999
4	108,769	11,8096	9	108,767	11,8012
5	108,774	11,8062	10	108,763	11,8018

4. Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Lợi Hải:

- Địa điểm: Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc;

- Diện tích: 190,0 ha;

- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,060	11,7720	6	109,062	11,7582
2	109,063	11,7708	7	109,065	11,7552
3	109,058	11,7652	8	109,058	11,7497
4	109,056	11,7632	9	109,055	11,7398
5	109,060	11,7560	10	109,060	11,7378

5. Vùng sản xuất mía ứng dụng công nghệ cao Quảng Sơn:

- Địa điểm: Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn;

- Diện tích: 380,0 ha;

- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,763	11,7583	6	108,749	11,7582
2	108,771	11,7517	7	108,75	11,7521
3	108,768	11,748	8	108,757	11,7415
4	108,768	11,7426	9	108,768	11,7363
5	108,755	11,7575	10	108,763	11,7346

6. Vùng sản xuất tôm giống công nghệ cao Nhơn Hải;

- Địa điểm: Xã Nhơn Hải, Huyện Ninh Hải

- Diện tích: 100 ha;

- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	109,120	11,5747	10	109,106	11,5847
2	109,121	11,5754	11	109,101	11,5856
3	109,120	11,5762	12	109,099	11,5840
4	109,119	11,5784	13	109,095	11,5882
5	109,114	11,5803	14	109,095	11,5892
6	109,116	11,5766	15	109,092	11,5890
7	109,111	11,5794	16	109,090	11,5886
8	109,110	11,5814	17	109,084	11,5894
9	109,109	11,5831	18	109,084	11,5885

7. Vùng chăn nuôi dê, cừu ứng dụng công nghệ cao Phước Ninh và Nhị Hà

- Địa điểm quy hoạch: Xã Phước Ninh và Nhị Hà, Huyện Thuận Nam;
- Diện tích: 590,0 ha.
- Tọa độ:

Điểm	Kinh độ	Vĩ độ	Điểm	Kinh độ	Vĩ độ
1	108,844	11,4595	6	108,824	11,4335
2	108,839	11,4647	7	108,808	11,4312
3	108,834	11,4677	8	108,819	11,4233
4	108,819	11,4454	9	108,811	11,4275
5	108,836	11,4469	10	108,834	11,4597